

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011

đến ngày 30 tháng 06 năm 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Văn Thuận	Ủy viên
Ông Trần Văn Kim	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2011)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Trần Văn Quý	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2011)
Ông Patrick Claude Choffel	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Số: 60 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), từ trang 04 đến trang 23. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 11, phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Khoản ủy thác đầu tư dài hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi nhưng Tổng Công ty không trích lập dự phòng cho số nợ gốc quá hạn do các ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục cho vay và không đưa vào nợ xấu đối với khách hàng này.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Trần Duy Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DNBH

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.553.014.706.401	4.650.480.740.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.679.824.234.617	561.484.924.260
1. Tiền mặt tại quỹ	111		1.289.893.951	2.427.245.759
2. Tiền gửi ngân hàng	112		697.353.482.666	199.047.478.501
3. Tiền đang chuyển	113		1.180.858.000	10.200.000
4. Các khoản tương đương tiền	114		980.000.000.000	360.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.633.170.382.813	3.172.614.166.694
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		160.820.745.130	117.552.583.807
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		2.535.829.915.500	3.087.894.367.100
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129		(63.480.277.817)	(32.832.784.213)
III. Các khoản phải thu	130		1.155.263.085.152	863.700.928.596
1. Phải thu của khách hàng	131	6	1.049.361.516.320	731.751.142.540
2. Trả trước cho người bán	132		93.297.060.531	92.590.931.857
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		979.051.669	826.004.535
4. Các khoản phải thu khác	138		37.929.167.700	60.737.841.161
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(26.303.711.068)	(22.204.991.497)
IV. Hàng tồn kho	140		669.137.500	85.800.000
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		669.137.500	85.800.000
V. Tài sản lưu động khác	150		84.087.866.319	52.594.920.705
1. Tạm ứng	151		33.219.276.916	24.309.089.208
2. Chi phí trả trước	152		9.041.101.234	10.140.863.892
3. Các khoản thế chấp, ký quỹ	154		41.827.488.169	18.144.967.605
B. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.964.219.430.514	1.802.621.718.182
I. Tài sản cố định	210		89.267.121.651	89.375.217.491
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	44.121.002.596	46.047.206.340
<i>Nguyên giá</i>	212		116.257.821.149	112.220.314.737
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	213		(72.136.818.553)	(66.173.108.397)
2. Tài sản cố định vô hình	217	8	45.146.119.055	43.328.011.151
<i>Nguyên giá</i>	218		56.885.278.511	52.335.778.511
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	219		(11.739.159.456)	(9.007.767.360)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220		1.486.038.848.660	1.309.775.007.664
1. Đầu tư vào công ty liên kết	222	9	297.870.792.165	249.116.194.200
2. Bất động sản đầu tư	227	10	176.300.000.000	-
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	228	11	1.096.115.166.466	1.096.115.166.466
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	229	11	(84.247.109.971)	(35.456.353.002)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	230.477.631.310	230.477.631.310
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		158.435.828.893	172.993.861.717
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn		13	149.634.074.430	164.081.910.726
3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		2.801.754.463	2.911.950.991
TỔNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		7.517.234.136.915	6.453.102.458.437

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DNBH

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330+340)	300		3.748.528.664.082	2.845.714.660.847
I. Nợ ngắn hạn	310		2.237.023.117.306	1.656.186.306.367
1. Phải trả cho người bán	313	14	1.001.548.208.441	664.613.209.604
2. Người mua trả tiền trước	314		4.309.064.531	4.491.878.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		54.547.632.590	19.173.956.209
4. Phải trả công nhân viên	316		105.023.102.733	24.317.800.620
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	15	1.039.429.623.966	919.924.124.315
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		32.165.485.045	23.665.337.619
II. Dự phòng nghiệp vụ	330	16	1.509.231.612.626	1.187.236.883.380
1. Dự phòng phí	331		1.114.657.958.315	856.099.323.880
2. Dự phòng bồi thường	333		315.154.770.476	263.105.850.886
3. Dự phòng dao động lớn	334		79.418.883.835	68.031.708.614
III. Nợ khác	340		2.273.934.150	2.291.471.100
1. Chi phí phải trả	341		10.000.000	18.363.250
2. Phải trả dài hạn khác	342		16.000.000	16.000.000
3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	343		2.247.934.150	2.257.107.850
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		3.768.705.472.833	3.607.387.797.590
I. Nguồn vốn, quỹ	410		3.768.705.472.833	3.607.387.797.590
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	17	3.218.640.778.830	3.219.196.364.471
2. Chênh lệch tỷ giá	413		21.638.437.701	(9.463.613.253)
3. Quỹ đầu tư phát triển	414		179.211.820.775	179.564.189.409
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		45.227.245.644	36.870.953.284
5. Lợi nhuận chưa phân phối	418	17	332.568.637.438	196.074.351.979
6. Cổ phiếu quỹ	419		(28.581.447.555)	(14.854.448.300)
TỔNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		7.517.234.136.915	6.453.102.458.437

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DNBH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/06/2011	31/12/2010
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.018.496.098.056	1.143.289.786.656
2. Thu đòi người thứ 3	VND	34.054.734.811	30.222.950.562
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	16.404.425,44	5.685.240,54
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	151.530,47	655,90



[Signature]
Bùi Vạn Thuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 02A-DNBH
Đơn vị: VND

PHẦN I: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
1. Thu phí bảo hiểm gốc	1		2.518.465.607.568	1.974.805.486.668
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	2		287.754.926.679	170.855.316.885
3. Các khoản giảm trừ	3		(1.491.187.143.978)	(1.260.206.260.211)
- Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	4		(1.438.399.216.951)	(1.246.103.390.568)
- Hoàn phí bảo hiểm	6		(51.080.835.040)	(13.567.600.406)
- Các khoản giảm trừ khác	7		(1.707.091.987)	(535.269.237)
4. (Tăng) dự phòng phí	8		(258.558.634.435)	(128.206.720.426)
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9		109.813.592.335	110.651.231.876
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		5.461.954.405	2.946.220.296
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		1.171.750.302.574	870.845.275.088
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15		(358.017.885.657)	(465.210.867.122)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		(76.608.537.484)	(33.737.052.435)
10. Các khoản giảm trừ:	17		127.563.310.745	260.146.105.328
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		127.065.442.458	258.084.540.172
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19		(105.599.400)	802.200.000
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20		603.467.687	1.259.365.156
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		(307.063.112.396)	(238.801.814.229)
12. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	22		28.115.039.247	-
13. (Tăng) dự phòng bồi thường	23		(52.048.919.590)	(62.860.651.873)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	24		(39.502.214.468)	(26.579.694.377)
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		(131.067.570.488)	(82.533.859.783)
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		(33.312.406.905)	(30.028.223.632)
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		(82.920.301.725)	(34.136.952.576)
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	39		(14.834.861.858)	(18.368.683.575)
16. Tổng chi trực tiếp kinh doanh bảo hiểm	41		(501.566.777.695)	(410.776.020.262)
17. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		670.183.524.879	460.069.254.826
18. Chi phí bán hàng	43		(394.947.677.171)	(264.799.122.863)
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		(122.467.832.515)	(83.371.574.437)
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		152.768.015.193	111.898.557.526
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	18	269.755.602.929	288.652.395.150
22. Chi phí hoạt động tài chính	47	19	(202.828.521.120)	(206.411.516.930)
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		66.927.081.809	82.240.878.220
24. Thu nhập hoạt động khác	52		499.975.745	511.021.277
25. Chi phí hoạt động khác	53		(117.248)	(13.509.765)
26. Lợi nhuận hoạt động khác	54		499.858.497	497.511.512
27. Tổng lợi nhuận kế toán	55		220.194.955.499	194.636.947.258
28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	20	(53.069.108.308)	(23.540.432.805)
29. Lợi nhuận sau thuế	61		167.125.847.191	171.096.514.453
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	1.054	1.541

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 02A-DNBH
Đơn vị: VND

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			Số còn phải nộp tại ngày 30/06/2011
	Số còn phải nộp tại ngày 31/12/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.503.611.337	191.297.815.158	167.761.672.425	27.039.754.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.362.512.053	53.069.108.308	37.439.548.126	25.992.072.235
Tiền thuê đất và thuế nhà đất	-	221.681.000	221.681.000	-
Thuế môn bài	-	34.000.000	34.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	5.307.832.819	9.196.094.872	12.988.121.406	1.515.806.285
	19.173.956.209	253.818.699.338	218.445.022.957	54.547.632.590



Bùi Vạn Thuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí và hoa hồng	1	2.301.784.864.187	1.742.999.523.036
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2	174.640.635.994	210.041.980.647
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	3	2.466.201.546	4.523.494.081
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	1.078.443.311.245	2.096.146.442.685
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(354.302.752.578)	(545.109.033.132)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh BH	6	(919.238.600.318)	(632.438.494.455)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	7	(261.971.973.793)	(217.566.154.552)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(81.415.284.008)	(85.453.960.021)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	9	(213.369.978.907)	(145.173.129.014)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(1.094.089.754.227)	(1.944.253.018.821)
11. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán	11	(71.513.048.388)	(250.310.325.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	561.433.620.753	233.407.324.927
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	2.494.328.221.734	2.734.603.110.000
2. Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác	22	141.535.359.477	127.012.471.301
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	112.090.909	10.000.000
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(1.952.608.433.500)	(3.548.816.348.406)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(186.533.314.126)	(18.397.747.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	496.833.924.494	(705.588.514.794)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	130.000.000.000
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	1.167.827.540.000
2. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	60.071.765.110	102.217.986.752
4. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	-	(98.197.122.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	60.071.765.110	1.301.848.404.752
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.118.339.310.357	829.667.214.885
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	561.484.924.260	1.478.791.102.325
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	1.679.824.234.617	2.308.458.317.210



Bùi Vạn Thuận
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Phùng Tuấn Kiên
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 03 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Ngày 28 tháng 06 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI"), sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Các công ty thành viên và công ty liên kết

Tổng Công ty có 25 Công ty Bảo hiểm Dầu khí ("PVI") khu vực là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

PVI Thăng Long	PVI Tp. Hồ Chí Minh	PVI Đà Nẵng	PVI Vũng Tàu
PVI Đông Đô	PVI Sài Gòn	PVI Bắc Trung Bộ	PVI Đông Nam Bộ
PVI Hà Nội	PVI Bình Dương	PVI Nam Trung Bộ	PVI Tây Nam
PVI Nam Sông Hồng	PVI Sông Tiền	PVI Thanh Hoá	PVI Cà Mau
PVI Bắc Sông Hồng	PVI Tây Nguyên	PVI Khánh Hoà	PVI Duyên Hải
PVI Quảng Ninh	PVI Hải Dương	PVI Hùng Vương	PVI Bến Thành
PVI Phía Nam			

Tổng Công ty hiện có 6 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
- Công ty Cổ phần Truyền thông Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI Media)
- Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (PVST)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí (PVI Service)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm các dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm phi nhân thọ, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 1.379 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.343).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Tổng Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI Media) với tỷ lệ sở hữu là 74,4%. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 2785/NQ-DKVN ngày 22 tháng 10 năm 2010 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty sẽ giảm dần tỷ lệ vốn góp vào PVI Media xuống khoảng 35% vốn điều lệ và Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định không nắm giữ khoản đầu tư này trong dài hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang thực hiện việc bán cổ phần của PVI Media cho một số đối tác. Vì vậy, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư này là “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì “Đầu tư vào công ty con” và không lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Tổng Công ty đã thành lập Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (Tổng Công ty sở hữu 100% vốn). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI chưa đi vào hoạt động.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài không khấu hao theo quy định hiện hành.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Theo đó, "Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Tổng Công ty đã tính các khoản dự phòng đầu tư vào công ty liên kết dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty liên kết và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Tổng Công ty đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với những chứng khoán niêm yết, Tổng Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với những chứng khoán chưa niêm yết, Tổng Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá trung bình của các công ty chứng khoán sau: Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Báo Đầu tư Chứng khoán và trang web www.stocknew.vn

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Tổng Công ty đã tính các khoản dự phòng dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty đó và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Tổng Công ty đã trích lập. Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty trong kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 giảm 31.102.050.954 đồng (kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010: tăng 4.323.633.542 đồng) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 tăng 21.638.437.701 đồng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 (đã được thay thế bởi Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008), Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm cuối cùng Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, từ năm 2011, Tổng Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính được soát xét này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007, Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009), theo đó:

Dự phòng phí: Từ năm 2011, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24. Nếu Tổng Công ty vẫn tính dự phòng phí theo phương pháp tỷ lệ, dự phòng phí trích trong kỳ sẽ tăng 64.470.632.682 đồng. Năm 2010, mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong kỳ và bằng 50% mức phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Theo đánh giá của Tổng Công ty, các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo không có thay đổi trọng yếu so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 nên Tổng Công ty vẫn giữ nguyên số liệu đầu kỳ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng; trích Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chứng khoán ngắn hạn	160.820.745.130	117.552.583.807
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	450.718.992.000	463.402.200.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	1.480.000.000.000	1.760.000.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (*)	150.000.000.000	50.000.000.000
Hợp đồng đầu tư chứng khoán niêm yết (**)	455.110.923.500	814.492.167.100
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(63.480.277.817)	(32.832.784.213)
	2.633.170.382.813	3.172.614.166.694

(*) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Tổng Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác.

(**) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Tổng Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết, Tổng Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư, Tổng Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	341.430.323.620	231.734.842.097
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	119.543.351.060	67.761.307.870
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	268.150.984.968	170.813.877.187
Phải thu về hoạt động tài chính	308.592.499.942	259.111.468.023
Các khoản phải thu khác của khách hàng	11.644.356.730	2.329.647.363
	1.049.361.516.320	731.751.142.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	28.559.715.265	31.427.344.132	52.233.255.340	112.220.314.737
Tăng trong kỳ	-	3.573.100.181	1.608.436.699	5.181.536.880
Thanh lý	-	522.886.000	531.388.147	1.054.274.147
Giảm trong kỳ	-	-	89.756.321	89.756.321
Tại ngày 30/06/2011	28.559.715.265	34.477.558.313	53.220.547.571	116.257.821.149
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	10.036.041.820	17.980.706.187	38.156.360.390	66.173.108.397
Trích khấu hao	629.580.506	2.337.832.060	4.094.015.422	7.061.427.988
Giảm trong kỳ	-	522.886.000	574.831.832	1.097.717.832
Tại ngày 30/06/2011	10.665.622.326	19.795.652.247	41.675.543.980	72.136.818.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/06/2011	17.894.092.939	14.681.906.066	11.545.003.591	44.121.002.596
Tại ngày 31/12/2010	18.523.673.445	13.446.637.945	14.076.894.950	46.047.206.340

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	19.390.811.482	32.944.967.029	52.335.778.511
Tăng trong kỳ	4.549.500.000	-	4.549.500.000
Tại ngày 30/06/2011	23.940.311.482	32.944.967.029	56.885.278.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	9.007.767.360	-	9.007.767.360
Trích khấu hao	2.731.392.096	-	2.731.392.096
Tại ngày 30/06/2011	11.739.159.456	-	11.739.159.456
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2011	12.201.152.026	32.944.967.029	45.146.119.055
Tại ngày 31/12/2010	10.383.044.122	32.944.967.029	43.328.011.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	141.919.200.000	141.919.200.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	51.057.034.200	51.057.034.200
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	45.894.557.965	46.139.960.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	25.000.000.000	-
	297.870.792.165	249.116.194.200

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	37,2	37,2	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Truyền thông Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (*)	Tp. Hà Nội, Việt Nam	74,4	74,4	Phát triển truyền thông, tiếp thị đa phương tiện, tổ chức sự kiện
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	Tp. Lào Cai, Việt Nam	41,7	41,7	Dịch vụ du lịch, vận chuyển, khách sạn, ăn uống
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	Tp. Hà Nội, Việt Nam	22,2	22,2	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Tp. Hà Nội, Việt Nam	24,0	24,0	Dịch vụ quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Quảng Ngãi, Việt Nam	50,0	50,0	Điều hành hoạt động của Bệnh viện Dầu khí Dung Quất

(*) Xem Thuyết minh số 2 - Cơ sở lập báo cáo tài chính.

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là giá trị đất và tài sản trên đất tại số 22 đường Phạm Ngọc Thạch, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị của Bất động sản đầu tư là 176.300.000.000 đồng, trong đó giá trị đất là 166.277.227.540 đồng, giá trị tài sản trên đất là 10.022.772.460 đồng. Bất động sản đầu tư mới được mua sắm tại thời điểm cuối kỳ nên chưa trình bày giá trị hao mòn lũy kế cũng như đánh giá giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	429.532.866.466	429.532.866.466
Trái phiếu	433.000.000.000	433.000.000.000
Ủy thác đầu tư (**)	233.582.300.000	233.582.300.000
Tổng đầu tư dài hạn khác	1.096.115.166.466	1.096.115.166.466
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(84.247.109.971)	(35.456.353.002)
	1.011.868.056.495	1.060.658.813.464

(*) Góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

(**) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Tổng Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi nhưng Tổng Công ty không trích lập dự phòng cho số nợ gốc quá hạn do các ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục cho vay và không đưa vào nợ xấu đối với khách hàng này.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Xây dựng cao ốc văn phòng tại số 20 Phạm Ngọc Thạch (TP. HCM)	15.585.745.534	15.585.745.534
Dự án tòa tháp văn phòng PVI tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	214.891.885.776	214.891.885.776
	230.477.631.310	230.477.631.310

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND
Tại ngày đầu kỳ	164.081.910.726	191.337.824.029
Tăng	970.997.696	2.462.291.915
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(15.418.833.992)	(14.625.224.472)
Tại ngày cuối kỳ	149.634.074.430	179.174.891.472

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	72.508.576.550	134.716.031.674
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	35.335.326.341	44.482.745.737
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	42.484.079.122	42.491.344.602
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	707.082.420.336	390.451.777.974
Các khoản phải trả khác cho người bán	144.137.806.092	52.471.309.617
	1.001.548.208.441	664.613.209.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	840.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	959.541.352.261	43.114.680.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	40.000.000.000	-
Phải trả khác	39.888.271.705	36.809.444.315
	1.039.429.623.966	919.924.124.315

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	01/01/2011	Trích bổ sung trong kỳ	Sử dụng trong kỳ (*)	Đơn vị: VND 30/06/2011
Dự phòng phí	856.099.323.880	258.558.634.435	-	1.114.657.958.315
Dự phòng bồi thường	263.105.850.886	52.048.919.590	-	315.154.770.476
Dự phòng dao động lớn	68.031.708.614	39.502.214.468	28.115.039.247	79.418.883.835
	1.187.236.883.380	350.109.768.493	28.115.039.247	1.509.231.612.626

() Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong kỳ để bù đắp phần thiếu hụt trong trường hợp tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.*

17. NGUỒN VỐN

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Tổng nguồn vốn kinh doanh	Đơn vị: VND Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2011	1.597.103.640.000	1.622.092.724.471	3.219.196.364.471	196.074.351.979
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	167.125.847.191
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (*)	-	-	-	(8.356.292.360)
Điều chỉnh giảm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2010	-	-	-	352.368.634
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.627.638.006)
Chi trả từ các quỹ	-	(555.585.641)	(555.585.641)	-
Tại ngày 30/06/2011	1.597.103.640.000	1.621.537.138.830	3.218.640.778.830	332.568.637.438

() Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007.*

Chi tiết vốn điều lệ:

	Vốn góp tại ngày 30/06/2011	
	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	52,06%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	202.075.000.000	12,65%
Cổ đông khác	563.531.240.000	35,29%
	1.597.103.640.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146.448.729.150	89.664.303.900
Lãi đầu tư trái phiếu	29.773.112.442	8.533.661.125
Lãi kinh doanh cổ phiếu	636.217.250	20.316.211.903
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	12.855.555.555	45.329.575.648
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.552.858.124	4.629.034.370
Lãi chênh lệch tỷ giá	689.501.679	13.096.999.658
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Repo	30.423.434.040	18.940.888.828
Doanh thu hoạt động tài chính khác	36.376.194.689	88.141.719.718
	269.755.602.929	288.652.395.150

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	1.678.070.819	335.399.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.339.862.747	27.904.164.358
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	79.438.250.573	24.074.407.980
Chi phí tài chính khác	84.372.336.981	154.097.544.945
	202.828.521.120	206.411.516.930

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	220.194.955.499	194.636.947.258
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(8.151.662.408)	(6.433.968.379)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.151.662.408)	(4.629.034.370)
- Lãi công trái giáo dục	-	(1.804.934.009)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	233.140.141	120.483.561
- Thù lao Hội đồng quản trị	72.000.000	93.900.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	101.140.141	26.583.561
- Chi phí không được khấu trừ khác	60.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	212.276.433.232	188.323.462.440
Thuế suất (*)	25,0%	12,5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.069.108.308	23.540.432.805

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 4, năm 2010 là năm cuối cùng Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2011, Tổng Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
	Đơn vị		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	167.125.847.191	171.096.514.453
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	158.628.581	111.019.909
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.054	1.541

22. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Tổng Công ty có một hợp đồng cam kết mua văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng trị giá tạm tính là 54.954.000 USD. Giá trị phát sinh liên quan đến hợp đồng này là 214.891.885.776 đồng (xem Thuyết minh số 12).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Tổng Công ty có một hợp đồng cam kết mua 15 căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền 5.058.460 USD.

23. SỔ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	18.477.720.000
Ủy thác quản lý vốn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
- Nhận tiền ủy thác quản lý vốn	840.000.000.000	1.615.000.000.000
- Chi phí lãi ủy thác quản lý vốn	51.566.666.667	23.379.062.999
- Trả tiền ủy thác quản lý vốn	-	561.873.044.444
Chi phí quản lý		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	848.369.771	292.678.620
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	2.782.080.000	-
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	150.000.000.000	150.000.000.000
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	12.855.555.555	8.422.819.444
Doanh thu từ việc cho thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	477.127.350	180.495.000
Giao dịch chứng khoán		
Mua chứng khoán từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	24.000.000.000	117.755.383.746
Chi phí dịch vụ		
Công ty Cổ phần Truyền thông Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4.026.595.989	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	-	3.287.809.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

23. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư góp vốn		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	141.919.200.000	141.919.200.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	51.057.034.200	51.057.034.200
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	45.894.557.965	46.139.960.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	25.000.000.000	-
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	150.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	12.955.996.683	3.500.337.500
- Phải thu lãi ủy thác đầu tư	9.670.833.333	3.162.500.000
- Phải thu tiền cho thuê văn phòng	503.083.350	337.837.500
- Phải thu cổ tức	2.782.080.000	-
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	959.541.352.261	43.114.680.000
- Phải trả gốc ủy thác quản lý vốn	840.000.000.000	-
- Phải trả lãi ủy thác quản lý vốn	51.566.666.667	-
- Phải trả phí quản lý	860.005.594	-
- Phải trả gốc chuyển nhượng cổ phần PVFC Capital	24.000.000.000	-
- Phải trả cổ tức	43.114.680.000	43.114.680.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	40.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 2.575.704.348 đồng (6 tháng đầu năm 2010: 2.539.953.532 đồng).

24. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 20 tháng 07 năm 2011, Tổng Công ty đã thành lập Công ty Tái Bảo hiểm PVI với vốn điều lệ là 460 tỷ VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chưa đi vào hoạt động.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.



Bùi Vạn Thuận
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Phùng Tuấn Kiên
 Kế toán trưởng